

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
6	Công ty CP Xi măng Hà Tiên Kiên Giang-Becamex			Đ/c: Lô G-1A-CN, đường D1, KCN Mỹ Phước 1, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương										
	Xi măng xây tô - bao 50kg	đ/kg		1.574										
	Xi măng bao PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.667										
7	Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu			Đ/c: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, GĐ 3, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang										
	Xi măng Cần Thơ TOPWIN, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.509										
8	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long			Lô C25, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh										
16	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao 50 kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	1.709										
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.454.545										
9	CN Công Ty CP xi măng Thăng Long			Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM										
	Xi măng Thăng Long Rồng Đỏ, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.691										
10	Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-Ytl			Đ/c: Số 433, Đại lộ 30/4, phường 1, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh										
	Xi măng FICO PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	1.880										
11	Công ty Cổ Phần MTV VT			Đ/c: 3 đường số 43, Phường 04, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh										
	Xi măng pooc lăng PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg		1.767										
12	Vật Tư Tham khảo giá thị trường													
	Gạch ống 8x8x18	đ/viên		909	909	1.200	655	800	700	727	1.200	1.080	1.000	682
	Gạch thẻ 4x8x18	đ/viên		909	909	1.200	655	800	700	727	1.200	1.080	1.000	682
	Ngói màu (xi măng)	đ/viên		11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
	Ngói (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	đ/viên		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	Sỏi đỏ	đ/m3		60.000 (Giá bán tại mỏ, theo thể tích đất rời, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)										
	Đá rửa	đ/kg		1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
	Đá mài	đ/kg		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727
	Bột đá	đ/kg		1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
	Kính trắng 5 ly	đ/m2		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	Kính màu 8ly	đ/m2		490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909
	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ đầu) dài >= 3m	triệu.đ/m3		5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,3	5,3	5,3	5,3	5,2	5,2
	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3		6,4	6,4	6,4	6,4	6,4	6,2	6,2	6,2	6,2	6,1	6,1
	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3		4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,4	4,4	4,4	4,4	4,3	3,6
	Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3		3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,4	3,4	3,4	3,4	3,9	3,2
	Cây chống	đ/cây		15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	16.364	15.455
	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m2		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273
	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m2		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273
	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)	đ/m2		409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm, kính 5li	đ/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364
	Cửa sổ khung nhôm, kính 5 li	đ/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364
	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm	đ/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Cửa đi nhôm xingfa Việt Nam dày 2 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
	Cửa sổ xingfa Việt Nam dày 1,4ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
	Cửa đi nhôm xingfa Việt Nam dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
	Cửa sổ xingfa Việt Nam dày 1,2ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
	Cửa đi nhôm xingfa nhập khẩu, dày 2 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
	Cửa sổ xingfa nhập khẩu, dày 1,4ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	Khung bảo vệ sắt sơn tĩnh điện D21	đ/m2		630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	
	Khoá Solex loại 1	đ/cái		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
	Khoá Việt Tiếp	đ/cái		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	
	Trần thạch cao	đ/m2		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	Bao gồm cả nhân công và vật tư
	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái		509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	
	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái		618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	
	Xí bột VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái		2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	
	Xí bột VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	
	Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	đ/cái		309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	
	Bàn cầu xí xôm dơi Thiên Thanh	đ/cái		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Bàn cầu xí bột Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái		2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	
	Bàn cầu xí bột Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái		1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	
	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	
	Bồn tiểu trắng Thiên Thanh	đ/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
	Bàn cầu hai khối ToTo(CS838DT8), Nắp đóng êm, KT 700Dx388Wx734H mm	đ/bộ		6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	
	Bàn cầu hai khối ToTo (CS818DT8), Nắp đóng êm , KT 695Dx377Wx800H mm	đ/bộ		6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	
	Bàn cầu hai khối ToTo(CS300DRT3), Nắp đóng êm, KT 695Dx453Wx770H mm	đ/bộ		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
	Tiểu nam treo tường ToTo (UT447HR), Dùng với van âm tường, Nổi tường, KT 356Dx444Wx685H mm	đ/bộ		4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	
	Tiểu nam treo tường ToTo UT447S), Nổi tường và cút nổi , KT 356Dx444Wx685H mm	đ/bộ		3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
	Tiểu nam treo tường ToTo (UT445H), Dùng với van âm tường, Nổi tường, KT 355Dx449Wx650H mm	đ/bộ		3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Tiêu nam treo tường ToTo (UT445), Nối tường, KT 355Dx449Wx649H mm	đ/bộ		3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	
	Tiêu nam treo tường ToTo (UT57S), Nối tường và cột nối, KT 310Dx330Wx605H mm	đ/bộ		1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	
	Chậu đặt bàn ToTo (LT710CTR), KT 500Wx450Dx182H mm	đ/bộ		2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
	Chậu đặt bàn ToTo (LT710CSR#XW), KT 500Wx450Dx190H mm	đ/bộ		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
	Chậu đặt trên bàn ToTo (LT700CTR), KT 490Wx490Dx179H mm	đ/bộ		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
	Chậu chân dài ToTo (LPT239CR), KT 580Wx500Dx820H mm	đ/bộ		2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	
	Chậu chân dài ToTo (LPT236CS), KT 530Wx465Dx810H mm	đ/bộ		2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
13	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM			Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An											
*	Lavabo Pearl														
	Lavabo âm bàn (vuông)	Cái		1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	
	Lavabo dương bàn (tròn)	Cái		1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	
	Lavabo dương bàn (tre)	Cái		1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	
	Lavabo âm bàn (oval)	Cái		2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	
14	Thép Pomina (CB300) tham khảo giá thị trường														
	Thép cuộn D6, D8	đ/kg													
	Thép thanh vằn D10	đ/Cây													
	Thép thanh vằn D12	đ/Cây													
	Thép thanh vằn D14	đ/Cây													
	Thép thanh vằn D16	đ/Cây													
	Thép thanh vằn D18	đ/Cây													
	Thép thanh vằn D20	đ/Cây													
15	Thép Việt Nhật (CB300) tham khảo giá thị trường														
	Thép cuộn D6, D8	đ/kg													
	Thép thanh vằn D10	đ/Cây													
	Thép thanh vằn D12	đ/Cây													
	Thép thanh vằn D14	đ/Cây													
	Thép thanh vằn D16	đ/Cây													
	Thép thanh vằn D18	đ/Cây													
	Thép thanh vằn D20	đ/Cây													
16	Công ty Cổ phần Sản xuất thép Vina One			(địa chỉ: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)											
*	Vuông, hộp, ống đen Vina One														
	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	đ/kg													
	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	đ/kg													
	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4-10mm	đ/kg													
*	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One														
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	đ/kg													
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	đ/kg													
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	đ/kg													
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	đ/kg													

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
*	Ông nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm																
	Dày 2.00 mm - 10.00mm	d/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387 theo tc công bố			25.182											Giá bán tại thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
*	Thép hình cán nóng Vina One																
	Thép hình cán nóng chữ U-V-I	d/kg	Tiêu chuẩn: JIS 3101			18.364											
*	Tôn lạnh Vina One AZ100																
	Dày 0.40mm	d/m	Tiêu chuẩn: JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố			100.373											
	Dày 0.45mm	d/m		110.720													
	Dày 0.50mm	d/m		121.420													
*	Tôn lạnh Vina One AZ150																
	Dày 0.45mm	d/m	Tiêu chuẩn: JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố			121.987											
	Dày 0.50mm	d/m		130.642													
*	Tôn lạnh màu Vina One																
	Dày 0.40mm	d/m	Tiêu chuẩn: JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố			107.535											
	Dày 0.45mm	d/m		118.301													
	Dày 0.50mm	d/m		126.955													
*	Tôn lạnh DOCTOR																
	Dày 0.40mm	d/m	Tiêu chuẩn: JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố			118.987											
	Dày 0.45mm	d/m		128.325													
	Dày 0.50mm	d/m		137.832													
*	Tôn lạnh màu DOCTOR																
	Dày 0.40mm	d/m	Tiêu chuẩn: JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố			130.291											
	Dày 0.45mm	d/m		139.066													
	Dày 0.50mm	d/m		148.751													
*	Xà Gõ Mạ Kẽm Vina One																
	C50 x 100, dày 2,0 ly	d/m	Tiêu chuẩn: VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố			71.939											
	C50 x 150 dày 2,0 ly	d/m		83.275													
	C75 x 200 dày 2,0 ly	d/m		106.848													
	C85 x 250 dày 2,0 ly	d/m		126.536													
*	Xà Gõ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One																
	C50 x 100, dày 2,0 ly	d/m	Tiêu chuẩn: VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố			92.848											
	C50 x 150 dày 2,0 ly	d/m		109.430													
	C75 x 200 dày 2,0 ly	d/m		129.827													
	C85 x 250 dày 2,0 ly	d/m		151.083													
17	Gạch Ốp lát Prime (tham khảo giá thị trường)																
	Gạch men chống trơn có mài cạnh (30x30) xương đỏ	d/m2			95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455		Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển
	Gạch men chống trơn có mài cạnh có hiệu ứng (30x30) xương đỏ	d/m2			100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000		
	Gạch men bóng có mài cạnh (25x40) xương đỏ	d/m2			86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364		
	Gạch men bóng có mài cạnh (25x50) xương đỏ	d/m2			100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000		
	Gạch men bóng xương đỏ có mài cạnh (30x45)	d/m2			95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455		
	Gạch men bóng mài cạnh thường (40x40) xương đỏ	d/m2			83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636		
	Gạch men bóng mài cạnh hiệu ứng (40x40) xương đỏ	d/m2			86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364		
	Gạch men sân vườn mài cạnh hiệu ứng (40x40) xương đỏ	d/m2			89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091		
	Gạch men sân vườn Cotto men đỏ (40x40) xương đỏ	d/m2			92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727		
	Gạch men bóng mài cạnh thường (30x60) xương đỏ	d/m2			113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636		
	Gạch men bóng mài cạnh KTS (30x60) xương đỏ	d/m2			118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182		
	Gạch men bóng không mài cạnh (50x50) xương đỏ	d/m2			92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727		
	Gạch men bóng mài cạnh in trực (50x50) xương đỏ	d/m2			95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455		
	Gạch men bóng mài cạnh KTS (50x50) xương đỏ	d/m2			98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
	Gạch men sugar cotto men đỏ (50x50) xương đỏ	d/m2		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545		
	Gạch men sugar mài cạnh (50x50) xương đỏ	d/m2		107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273		
	Gạch men bóng mài cạnh in trục (60x60) xương đỏ	d/m2		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545		
	Gạch men bóng mài cạnh KTS (60x60) xương đỏ	d/m2		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển	
	Gạch men bóng (60x60) xương đỏ	d/m2		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091		
	Gạch men sugar mài cạnh KTS (60x60) xương đỏ	d/m2		122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727		
	Gạch men bóng mài cạnh trắng trơn không điểm (40x80) xương đỏ	d/m2		140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909		
	Gạch men bóng mài cạnh KTS có điểm (40x80) xương đỏ	d/m2		159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091		
	Gạch đá Granit (60x60) xương trắng	d/m2		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636		
18	CTY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA			Đc: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1 - Đại lộ Thăng long - P. Mỹ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội												
*	Gạch ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long															
	Gạch Ceramic - 30x60cm (PCM3602, 3603, ...)	d/m2		194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
	Gạch Ceramic - 30x45cm (PBQ, PB4500, ...)	d/m2		166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000		
	Gạch Ceramic - 25x40cm (PQ, PC-2500, ...)	d/m2		144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000		
*	Gạch ốp lát Ceramic Viglacera Hà Nội															
	Gạch Ceramic - 30x30cm (PUM, PKS, PCM3301, ...)	d/m2		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000		
	Gạch Ceramic Cotto - 40x40cm (D401, 402, ..., 413)	d/m2		188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000		
	Gạch Ceramic - 50x50cm (GM, KM, H,KQ501, ...)	d/m2		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000		
	Gạch Semi-porcelain - 30x60cm (PSM, PBS 3601, ...)	d/m2		244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000		
	Gạch Semi-porcelain - 60x60cm (PSM, PBS 6601, ...)	d/m2		236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000		
19	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM			Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An												
*	Gạch lát nền vệ sinh															
	Ceramic men mờ: 25x25 (2525TAMDAO001)	d/m2		147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200		
	Ceramic men mờ: 30x30 (3030TIENSA001/ 003)	d/m2		177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300		
	Porcelain men mờ: 40x80 (4080TAYBAC002)	d/m2		295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300		
*	Gạch lát nền các loại															
	Ceramic men bóng: 30x30 (300; 345; 387)	d/m2		162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500		
	Ceramic men bóng: 40x40 (469; 475; 484; 485; 456)	d/m2		157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500		
	Porcelain men mờ: 30x60 (3060SAHARA005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012)	d/m2		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000		
	Porcelain men mờ: 60x60 (6060TAMDAO001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003)	d/m2		233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300		
	Porcelain men mờ: 60x60 (6060MOMENT002)	d/m2		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200		
	Porcelain men mờ kháng khuẩn: 80x80 (DTD8080NAPOLION003-H+/ 004-H+)	d/m2		314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100		
	Porcelain bóng kiếng: 100x100 (100MARMOL005)	d/m2		572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800		
*	Gạch lát nền sân vườn															
	Porcelain men mờ: 40x40 (COTTOLA)	d/m2		196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300		
	Porcelain men mờ: 30x60	d/m2		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000		
*	Gạch ốp tường															
	Ceramic men bóng: 20x20 (TL01/03)	d/m2		177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000		
	Ceramic men bóng: 25x45 (2540CARARAS001)	d/m2		147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200		
	Ceramic men bóng: 30x60 (CARARAS001)	d/m2		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000		
	Ceramic men bóng kháng khuẩn: 40x80	d/m2		295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300		
*	Gạch trang trí															
	Ceramic men mờ 10x20 (1020ROCK001/ 002/ 003/	d/m2		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000		
	Ceramic men bóng 20x20	d/m2		177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000		
*	Gạch kính															

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
	Gạch kính trắng - 19x19x9.5 cm	d/m2		279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180		
*	Ngói															
	Ngói lợp 1 màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	d/viên		18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951		
	Ngói lợp 2 màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	d/viên		21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340		
	Ngói rìa	d/viên		29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700		
	Ngói nóc có gờ	d/viên		29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700		
	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	d/viên		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200		
	Ngói đuôi (cuối mái)	d/viên		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200		
	Ngói ốp cuối rìa	d/viên		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200		
	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	d/viên		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900		
	Ngói chạc ba	d/viên		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900		
	Ngói chạc tư	d/viên		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900		
	Ngói chữ T	d/viên		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900		
	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	d/viên		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000		
	Ngói lợp có giá gắn ống	d/viên		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000		
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	d/viên		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000		
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	d/viên		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000		
20	Ngói Lama Roman tham khảo giá thị trường															
	Ngói một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	d/viên	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	13.273	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727		
	Ngói hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	d/viên		13.273	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	
	Ngói nóc	d/viên		22.818	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	
	Ngói rìa	d/viên		22.818	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	
	Ngói cuối rìa	d/viên		29.818	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	
	Ngói ghép 2	d/viên		29.818	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	
	Ngói cuối nóc	d/viên		34.818	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	
	Ngói cuối mái	d/viên		34.818	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	
	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	d/viên		41.818	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	
	Ngói chạc 4	d/viên		41.818	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	
	Ngói nóc có ống	d/viên		221.818	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	
21	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam				Chi nhánh Đồng Nai, đc: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)											
	Carboncor Asphalt - CA 6.7	Tấn		3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	Giá bán tại trung tâm TP. Đồng xoài. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội thêm 3.000VNĐ/tấn
	Carboncor Asphalt - CA 9.5	Tấn		3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000		
	Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	Tấn		3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000		
22	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương			(Đ/c: Số 670-672 đường Hai Bà Trưng, phường 14, quận 10, tp Hồ Chí Minh)												
	CỤC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC															
*	Cục ống bê tông D300		TCVN 7888:2014													Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước
	PC A300	d/m		298.000												
	PC B300	d/m		355.000												
	PC C300	d/m		413.000												
*	Cục ống bê tông D350															
	PC A350	d/m		364.000												
	PC B350	d/m		424.000												
	PC C350	d/m		496.000												

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
*	Cọc ống bê tông D400		TCVN 7888:2014													Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước
	PC A400	d/m		488.000												
	PC B400	d/m		606.000												
	PC C400	d/m		651.000												
*	Cọc ống bê tông D300															
	PHC A300	d/m		314.000												
	PHC B300	d/m		372.000												
	PHC C300	d/m		433.000												
*	Cọc ống bê tông D350															
	PHC A350	d/m		382.000												
	PHC B350	d/m		445.000												
	PHC C350	d/m		520.000												
*	Cọc ống bê tông D400															
	PHC A400	d/m	511.000													
	PHC B400	d/m	635.000													
	PHC C400	d/m	683.000													
23	Nhà máy Bê Tông Hùng Vương - BP			Đ/c: KCN Đồng Xoài I, ấp 4, xã Tân Thành, Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước												
	Mác 200, đá 1x2, độ sụt (12±2)	d/m ³	1.190.000												Đơn giá cung cấp trong phạm vi 10km từ trạm Bê Tông. Giá mỗi km tiếp theo là 3.200đ/m ³ .km. Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.	
	Mác 250, đá 1x2, độ sụt (12±2)	d/m ³	1.240.000													
	Mác 300, đá 1x2, độ sụt (12±2)	d/m ³	1.290.000													
	Mác 350, đá 1x2, độ sụt (12±2)	d/m ³	1.340.000													
24	Sơn JOTUN			Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam Đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương												
	Sơn phủ ngoại thất Tough shield (thùng 17 lít)	d/lít	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898		
	Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	d/kg	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455		
	Sơn phủ nội thất Essence Dề lau chùi (thùng 17lít)	d/lít	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524		
	Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	d/lít	73.904	73.904	73.904	73.904	73.904	73.904	73.904	73.904	73.904	73.904	73.904	73.904		
	Sơn lót ngoại và nội thất Essence	d/lít	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112		
	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	d/kg	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250		
	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	d/kg	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750		
	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	d/kg	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000		
25	Sơn KANSAI			(Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam, đ/c: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)												
	Sơn Ngoại Thất Bóng mờ X-SHIELD (Thùng 18 Lit)	d/lít	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455		
	Sơn Nội Thất Bóng Mờ 1 DERCO 3 (Thùng 18 lít)	d/lít	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455		
	Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất PRIMER FOR INTERRIOR (Thùng 18 lít)	d/lít	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545		
	Sơn Chống Thẩm Pha Xi Măng WATER PROOF (Thùng 18 kg)	d/kg	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727		
	Bột trét tường Nội Ngoại Thất ECO SKIMCOAT for ALL (bao 40 Kg)	d/kg	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909		
	Bột trét Nội Thất(bao 40 Kg)	d/kg	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955		
26	Sơn KOVA			(Công ty TNHH Kova Nanopro, đ/c: Khu B2-5, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh)												
*	Bột bả tường														Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước, đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	
	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (40kg)	d/kg	11.202	11.202	11.202	11.202	11.202	11.202	11.202	11.202	11.202	11.202	11.202	11.202		
	Bột trét ngoại thất cao cấp Kova VILLA40kg)	d/kg	10.594	10.594	10.594	10.594	10.594	10.594	10.594	10.594	10.594	10.594	10.594			
*	Sơn nhũ tương															
	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (25kg)	d/kg	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680	58.680		
	Sơn nội thất Kova Lovely (18l)	d/lít	73.074	73.074	73.074	73.074	73.074	73.074	73.074	73.074	73.074	73.074	73.074	73.074		
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (25kg)	d/kg	91.676	91.676	91.676	91.676	91.676	91.676	91.676	91.676	91.676	91.676	91.676	91.676		
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp Kova Villa (20kg)	d/kg	127.504	127.504	127.504	127.504	127.504	127.504	127.504	127.504	127.504	127.504	127.504	127.504		
	Sơn đá nghệ thuật Kova Art Stone (20kg)	d/kg	273.024	273.024	273.024	273.024	273.024	273.024	273.024	273.024	273.024	273.024	273.024	273.024		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
*	Chất chống thấm																
	Chất chống thấm Kova CT-11A hai thành phần (35kg)	đ/kg	BS EN 14891:2017	63.587	63.587	63.587	63.587	63.587	63.587	63.587	63.587	63.587	63.587	63.587	63.587		
*	Sơn Epoxy																
	Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn	đ/kg	TCCS106:2018/KOV	175.524	175.524	175.524	175.524	175.524	175.524	175.524	175.524	175.524	175.524	175.524	175.524		
	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - màu trung	đ/kg	ANANOPRO	265.324	265.324	265.324	265.324	265.324	265.324	265.324	265.324	265.324	265.324	265.324	265.324		
*	Sơn sàn đa năng																
	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	TCCS82:2018/KOV	50.124	50.124	50.124	50.124	50.124	50.124	50.124	50.124	50.124	50.124	50.124	50.124		
	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	ANANOPRO	51.924	51.924	51.924	51.924	51.924	51.924	51.924	51.924	51.924	51.924	51.924	51.924		
*	Sơn kim loại chuyên dụng																
	Sơn chống gỉ hệ nước Kova kg-01 (5kg)	đ/kg	TCCS79:2018/KOV	395.124	395.124	395.124	395.124	395.124	395.124	395.124	395.124	395.124	395.124	395.124	395.124		
	ANANOPRO																
*	Sơn chống cháy																
	Sơn chống cháy Kova Nanopro Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/KOV	261.944	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131		
	ANANOPRO																
	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard	kg	TCCS104:2018/KOV	268.824	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385		
	ANANOPRO																
27	Sơn JOTON			(Công ty Cổ phần L.Q JOTON, d/c: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 0915.238.109)													
*	Ngoại thất																
	Sơn phủ Lotus (18l/thùng)	đ/lít		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273		
	Sơn Jony (18l/thùng)	đ/lít		145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080	145.080		
*	Nội thất																
	Sơn phủ Peace (18l/thùng)	đ/lít		110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253		
	Sơn Senior (18l/thùng)	đ/lít		99.840	99.840	99.840	99.840	99.840	99.840	99.840	99.840	99.840	99.840	99.840	99.840		
*	Sơn lót																
	Ngoại thất Pros (18l/thùng)	đ/lít		110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606		
	Nội thất Prosin (18l/thùng)	đ/lít		69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192		
*	Sơn giao thông																
	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (04kg/lon; 16kg/thùng)	đ/kg		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400		
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25kg/bao)	đ/kg		43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200		
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) (25kg/bao)	đ/kg		45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600		
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPV25) (25kg/bao)	đ/kg		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000		
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25) (25kg/bao)	đ/kg		37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200		
	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000		
	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg		186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000		
	Hạt phản quang GLASS BEAD	đ/kg		24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600		
*	Bột trét																
	Nội thất SP. FILLER SIÊU TRẮNG (40kg/bao)	đ/kg		8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273		
	Ngoại thất JOTON SIÊU TRẮNG (40kg/bao)	đ/kg		10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909		

Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước, đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT

Giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước

Giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng
28	SƠN DURA			(Công ty TNHH Sơn DURA VIỆT NAM, Đc: 1508, Tầng 15, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thanh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh)											
*	Ngoại thất														
	Sơn ngoại thất ZURIK Bóng (18l/thùng)	d/lit		199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	199.646	
	Sơn ngoại thất VEGO Bóng mờ cô điển (18l/thùng)	d/lit		150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	150.455	
	Sơn ngoại thất Kinh tế LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	d/lit		91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	91.162	
*	Nội thất														
	Sơn nội thất cao cấp ENRIC Chống bám bẩn (18l/thùng)	d/lit		174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	174.091	
	Sơn nội thất VEGO Bóng mờ cô điển (18l/thùng)	d/lit		75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	75.707	
	Sơn nội thất LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	d/lit		44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	
*	Sơn lót														
	Ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	d/lit		152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	152.525	
	Nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	d/lit		108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	108.939	
*	Chất Chống Thấm														
	ENRIC Chống thấm đa màu sắc (18l/thùng)	d/lit		156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	
	ENRIC Chống thấm đa năng (18l/thùng)	d/lit		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	
*	Bột trét														
	Ngoại thất VETONIC (bao 40kg)	d/kg		7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
	Nội thất VETONIC (bao 40kg)	d/kg		7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	7.068	
29	Sơn Lavis Brothers Coating			Công ty CP Lavis Brothers Coating, Đc:Số 16A VSIP II-A, Đường Hòa Bình, KCN Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương											
*	Nội thất														
	Sơn Lavisson Amsterdam Sammy (17l/thùng)	d/lit		83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	
	Sơn Lavisson Amsterdam Extra White (17l/thùng)	d/lit	TCVN 8652:2012	97.594	97.594	97.594	97.594	97.594	97.594	97.594	97.594	97.594	97.594	97.594	
	Masterpiece - T350 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề	d/lit		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
*	Ngoại thất														
	Sơn Lavisson Amsterdam Tex Extra (17l/thùng)	d/lit	TCVN 8652:2012	117.915	117.915	117.915	117.915	117.915	117.915	117.915	117.915	117.915	117.915	117.915	
	Sơn Sammy Eco Tex (thùng 23kg)	d/kg		80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	80.237	
*	Sơn Lót														
	Sơn lót nội thất - Masterpiece - P400 (18l/thùng)			100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
	Sơn lót ngoại thất - Masterpiece - P600 (18l/thùng)			155.556	155.556	155.556	155.556	155.556	155.556	155.556	155.556	155.556	155.556	155.556	
*	Sơn chống thấm														
	Sơn Lavisson Waterproof - One Coat (17l/thùng)	d/lit	TCVN 8652:2012	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	
*	Sơn chống nóng														
	Sơn Cooling Shield (17l/thùng)	d/lit	TCVN 8652:2012	161.765	161.765	161.765	161.765	161.765	161.765	161.765	161.765	161.765	161.765	161.765	
*	Bột Trét														
	Lavisson Amsterdam Exter Putty - LA502 (bao 40kg)	d/kg	TCVN 7239:2014	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	
30	Sơn của Công ty TNHH MTV TM ĐÔNG TÂM			CÔNG TY TNHH MTV TM ĐÔNG TÂM, Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An											
*	Sơn Nội Thất														
	Standard (18l/thùng)	d/lit		65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	
	Extra (18l/thùng)	d/lit		103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	
	Master (18l/thùng)	d/lit		213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	
*	Sơn Ngoại Thất														
	Standard (18l/thùng)	d/lit		100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	
	Extra (18l/thùng)	d/lit		162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	
	Master (18l/thùng)	d/lit		232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	
*	Sơn Lót														
	Sơn lót nội thất - Sealer Exterior (18l/thùng)	d/lit		143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	
	Sơn lót ngoại thất - Sealer Interior (18l/thùng)	d/lit		109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	
*	Bột Trét														
	Nội Thất - ASSURE INTERIOR (bao 40kg)	d/kg		6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	
	Bột trét nội và ngoại thất-ASSURE PLUS (bao 40kg)	d/kg		8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	

Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp tới chân công trình

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
*	Chất chống thấm, keo dán gạch, bột chà ron															
	Chống thấm tường và sàn - Aquaseal (20kg/thùng)	đ/kg		84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400
	Keo dán gạch ốp tường - Gecko (25kg/bao)	đ/kg		10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131
	Keo dán gạch lát sàn - Gecko (25kg/bao)	đ/kg		8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524
	Bột chà ron kháng khuẩn groutex (5kg/bao)	đ/kg		27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982
31	Khung kim loại trần			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng, Đc: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, Long An												
*	Khung Trần chìm															
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2		119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2		136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2		136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2		119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
*	Khung Trần Nổi															
	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	đ/m2		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	đ/m2		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	đ/m2		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	đ/m2		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
32	Tôn lạnh Pomina			(Công ty TNHH Tôn Pomina; Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)												
	AZ70 Phủ AF: 0,25x1200mm TCT G550	đ/m														
	AZ70 Phủ AF: 0,3x1200mm TCT G550	đ/m														
	AZ100 Phủ AF: 0,35x1200mm TCT G550	đ/m														
	AZ100 Phủ AF: 0,4x1200mm TCT G550	đ/m														
	AZ100 Phủ AF: 0,45x1200mm TCT G550	đ/m														
	AZ100 Phủ AF: 0,5x1200mm TCT G550	đ/m														
	AZ100 Phủ AF: 0,55x1200mm TCT G550	đ/m														
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4x1200mm TCT G550	đ/m														
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45x1200mm TCT G550	đ/m														
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,5x1200mm TCT G550	đ/m														
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55x1200mm TCT G550	đ/m														
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,6x1200mm TCT G550	đ/m														

Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.

(Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bình Phước)

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												Ghi chú													
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng															
	Màu AZ050 17/05: 0,25x1200mm APT G550	đ/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015			77.034																							
	Màu AZ050 17/05: 0,3x1200mm APT G550	đ/m		83.388																									
	Màu AZ050 17/05: 0,35x1200mm APT G550	đ/m		96.524																									
	Màu AZ050 17/05: 0,4x1200mm APT G550	đ/m		107.010																									
	Màu AZ050 17/05: 0,45x1200mm APT G550	đ/m		117.176																									
	Màu AZ050 17/05: 0,5x1200mm APT G550	đ/m		126.872																									
	Màu AZ050 17/05: 0,6x1200mm APT G550	đ/m		147.519																									
	Màu Solar AZ100 22/10: 0,4x1200mm APT G550	đ/m		113.904																									
	Màu Solar AZ100 22/10: 0,45x1200mm APT G551	đ/m		125.540																									
	Màu Solar AZ100 22/10: 0,5x1200mm APT G552	đ/m		134.571																									
	Màu Solar AZ100 22/10: 0,55x1200mm APT G553	đ/m		145.032																									
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,4x1200mm APT	đ/m		123.117																									
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45x1200mm APT G550	đ/m		134.605																									
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,5x1200mm APT G550	đ/m		145.151																									
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55x1200mm APT G550	đ/m		154.831																									
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,6x1200mm APT G550	đ/m	168.602																										
33	BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH			(Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bình Phước)																									
*	Bồn đứng dung tích (lít)																												
	Bồn 500 đứng	đ/cái	1.885.455													1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	Giá tham khảo giá thị trường
	Bồn 1000 đứng	đ/cái	2.899.091													2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091		
	Bồn 1500 đứng	đ/cái	4.430.909													4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909		
	Bồn 2000 đứng	đ/cái	5.726.364													5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364		
*	Bồn ngang dung tích (lít)																												
	Bồn 500 ngang	đ/cái	2.021.818													2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818		
	Bồn 1000 ngang	đ/cái	3.080.909													3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909		
	Bồn 1500 ngang	đ/cái	4.676.364													4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364		
	Bồn 2000 ngang	đ/cái	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545														
34	BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ			(Giá tham khảo giá thị trường)																									
*	Bồn đứng dung tích (lít)																												
	Bồn 500 đứng	đ/cái	2.090.909													2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	
	Bồn 1000 đứng	đ/cái	3.090.909													3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909		
	Bồn 1500 đứng	đ/cái	4.454.545													4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545		
	Bồn 2000 đứng	đ/cái	5.818.182													5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182		
*	Bồn ngang dung tích (lít)																												
	Bồn 500 ngang	đ/cái	2.272.727													2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727		
	Bồn 1000 ngang	đ/cái	3.272.727													3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727		
	Bồn 1500 ngang	đ/cái	5.090.909													5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909		
	Bồn 2000 ngang	đ/cái	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727														
II NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC																													
35	Cty CP Khoa học công nghệ Việt Nam			Đ/c: số 06 đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)																									
*	Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi																												
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Via hè: Cài tiền sử dụng tấm gang lật (780x380x1250mm);	Bộ	TCVN 10333-1:2014	7.581.818	Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối																								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										Ghi chú					
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng				
*	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi, BT cốt thép																Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa		
	Hào kỹ thuật BTCS 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Vĩa hệ, Kt: B400x400-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014		3.120.000													Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối	
	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Vĩa hệ, Kt: B300x300-H500-L1000mm	m		2.920.909															
	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Vĩa hệ, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	m		3.417.273															
	Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn thành móng đúc sẵn - Vĩa hệ, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	m		3.940.909															
36	Công Ty TNHH SIGEN		Đ/c: 106 Huyền Trần Công Chúa, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Vũng Tàu																
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01A, Kt: 440x640x670mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014		9.500.000												Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước và chưa bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối		
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01B, Kt: 440x840x670mm	Bộ		10.000.000															
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-02B, Kt: 440x840x800mm	Bộ		10.300.000															
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03A, Kt: 440x640x540mm	Bộ		7.000.000															
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03B, Kt: 440x840x540mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014		7.500.000												Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước và chưa bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối		
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-04A, Kt: 580x1000x670mm	Bộ		12.000.000															
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-05B, Kt: 400x800x540mm	Bộ		4.454.545															
37	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương		(Đ/c: Số 670-672 đường Hai Bà Trưng, phường 14, quận 10, tp Hồ Chí Minh)																
*	Cống rung ép, vĩa hệ																Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước		
	Đk 300, L=3000 mm	d/m	TCVN 9113:2012		373.000														
	Đk 400, L=3000 mm	d/m		461.000															
	Đk 500, L=3000 mm	d/m		587.000															
	Đk 600, L=3000 mm	d/m		704.000															
	Đk 700, L=3000 mm	d/m		914.000															
	Đk 800, L=3000 mm	d/m		1.049.000															
	Đk 900, L=3000 mm	d/m		1.314.000															
	Đk 1000, L=3000 mm	d/m		1.542.000															
	Đk 1200, L=3000 mm	d/m		2.417.000															
*	Cống rung ép, H10																		Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước
	Đk 300, L=3000 mm	d/m		TCVN 9113:2012		378.000													
	Đk 400, L=3000 mm	d/m			473.000														
	Đk 500, L=3000 mm	d/m			604.000														
	Đk 600, L=3000 mm	d/m	725.000																
	Đk 700, L=3000 mm	d/m	989.000																
	Đk 800, L=3000 mm	d/m	1.150.000																
	Đk 900, L=3000 mm	d/m	1.453.000																
	Đk 1000, L=3000 mm	d/m	1.690.000																
	Đk 1200, L=3000 mm	d/m	2.825.000																

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
*	Cống rung ép, H30															
	Đk 300, L=3000 mm	d/m	TCVN 9113:2012	388.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước											
	Đk 400, L=3000 mm	d/m		493.000												
	Đk 500, L=3000 mm	d/m		669.000												
	Đk 600, L=3000 mm	d/m		775.000												
	Đk 700, L=3000 mm	d/m		1.011.000												
	Đk 800, L=3000 mm	d/m		1.174.000												
	Đk 900, L=3000 mm	d/m		1.566.000												
	Đk 1000, L=3000 mm	d/m		1.771.000												
	Đk 1200, L=3000 mm	d/m		2.916.000												
*	Cống ly tâm, vĩa hè															
	Đk 300, L=4000 mm	d/m	TCVN 9113:2012	403.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước											
	Đk 400, L=4000 mm	d/m		480.000												
	Đk 500, L=4000 mm	d/m		629.000												
	Đk 600, L=4000 mm	d/m		695.000												
	Đk 700, L=4000 mm	d/m		968.000												
	Đk 800, L=4000 mm	d/m		1.115.000												
	Đk 900, L=4000 mm	d/m		1.446.000												
	Đk 1000, L=4000 mm	d/m		1.674.000												
	Đk 1200, L=3000 mm	d/m		2.873.000												
*	Cống ly tâm, H10															
	Đk 300, L=4000 mm	d/m	TCVN 9113:2012	407.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước											
	Đk 400, L=4000 mm	d/m		494.000												
	Đk 500, L=4000 mm	d/m		650.000												
	Đk 600, L=4000 mm	d/m		736.000												
	Đk 700, L=4000 mm	d/m		1.040.000												
	Đk 800, L=4000 mm	d/m		1.215.000												
	Đk 900, L=4000 mm	d/m		1.585.000												
	Đk 1000, L=4000 mm	d/m		1.811.000												
	Đk 1200, L=3000 mm	d/m		3.141.000												
*	Cống ly tâm, H30															
	Đk 300, L=4000 mm	d/m	TCVN 9113:2012	415.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước											
	Đk 400, L=4000 mm	d/m		519.000												
	Đk 500, L=4000 mm	d/m		726.000												
	Đk 600, L=4000 mm	d/m		819.000												
	Đk 700, L=4000 mm	d/m		1.068.000												
	Đk 800, L=4000 mm	d/m		1.278.000												
	Đk 900, L=4000 mm	d/m		1.711.000												
	Đk 1000, L=4000 mm	d/m		1.922.000												
	Đk 1200, L=3000 mm	d/m		3.193.000												
*	Cống Hộp Đầm khí (dài x rộng x cao) mm:															
	1200 x 1000 x 1000	d/m	TCVN 9116:2012	4.659.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước											
	1200 x 1200 x 1200	d/m		5.299.000												
	1200 x 1600 x 1600	d/m		7.569.000												
	1200 x 1600 x 2000	d/m		10.437.000												
	1200 x 2000 x 2000	d/m		11.917.000												
	1200 x 2500 x 2500	d/m		18.047.000												
	1200 x 3000 x 3000	d/m		24.321.000												

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
*	Cổng Hộp rung ép (dài x rộng x cao) mm:														
	1200 x 1000 x 1000	đ/m	TCVN 9116:2012	4.390.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
	1200 x 1200 x 1200	đ/m		4.972.000											
	1200 x 1600 x 1600	đ/m		7.671.000											
	1200 x 1600 x 2000	đ/m		10.647.000											
	1200 x 2000 x 2000	đ/m		11.224.000											
	1200 x 2500 x 2500	đ/m		17.440.000											
	1200 x 3000 x 3000	đ/m		24.212.000											
*	Gối Cổng Rung Ép														
	Đk 300	đ/cái	TCVN 10799:2015	112.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
	Đk 400	đ/cái		124.000											
	Đk 500	đ/cái		169.000											
	Đk 600	đ/cái		203.000											
	Đk 700	đ/cái		224.000											
	Đk 800	đ/cái		245.000											
	Đk 900	đ/cái		301.000											
	Đk 1000	đ/cái		350.000											
	Đk 1200	đ/cái		443.000											
*	Gối Cổng ly tâm														
	Đk 300	đ/cái	TCVN 10799:2015	134.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
	Đk 400	đ/cái		161.000											
	Đk 500	đ/cái		200.000											
	Đk 600	đ/cái		237.000											
	Đk 700	đ/cái		258.000											
	Đk 800	đ/cái		287.000											
	Đk 900	đ/cái		348.000											
	Đk 1000	đ/cái		405.000											
	Đk 1200	đ/cái		520.000											
*	Joint cao su công tròn thoát nước														
	Đk 300	đ/cái	ASTM C443-2003	23.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
	Đk 400	đ/cái		29.000											
	Đk 500	đ/cái		34.000											
	Đk 600	đ/cái		40.000											
	Đk 700	đ/cái		47.000											
	Đk 800	đ/cái		52.000											
	Đk 900	đ/cái		59.000											
	Đk 1000	đ/cái		113.000											
	Đk 1200	đ/cái		137.000											
*	Joint cao su công hộp thoát nước (rộng x cao)														
	1000 x 1000	đ/cái	ASTM C443-2003	120.800	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
	1200 x 1200	đ/cái		140.700											
	1600 x 1600	đ/cái		186.900											
	1600 x 2000	đ/cái		211.100											
	2000 x 2000	đ/cái		234.200											
	2500 x 2500	đ/cái		291.900											
	3000 x 3000	đ/cái		346.500											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng	
38	Ông Nhựa Bình Minh			Cty Cổ phần Nhựa Bình Minh; Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM												
*	Ông nhựa uPVC - hệ Inch															
	Ông PVC-U phi 21 x 1,6mm	d/m	TCVN: 8491:2011	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
	Ông PVC-U phi 27 x 1,8mm	d/m		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
	Ông PVC-U phi 34 x 2mm	d/m		17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
	Ông PVC-U phi 42 x 2,1mm	d/m		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Ông PVC-U phi 49 x 2,4mm	d/m		30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
	Ông PVC-U phi 60 x 2mm	d/m		31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
	Ông PVC-U phi 60 x 2,8mm	d/m		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	Ông PVC-U phi 90 x 1,7mm	d/m		40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
	Ông PVC-U phi 90 x 2,9mm	d/m		68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900
	Ông PVC-U phi 90 x 3,8mm	d/m		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
	Ông PVC-U phi 114 x 3,2mm	d/m		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
	Ông PVC-U phi 114 x 3,8 mm	d/m		114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300
	Ông PVC-U phi 114 x 4,9mm	d/m		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
	Ông PVC-U phi 130 x 5mm	d/m		167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200
	Ông PVC-U phi 168x 4,3mm	d/m		191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600
	Ông PVC-U phi 168x 7,3mm	d/m	TCVN: 8491:2011	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	Ông PVC-U phi 220 x 5,1mm	d/m		296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500
	Ông PVC-U phi 220 x 6,6mm	d/m		381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
	Ông PVC-U phi 220 x 8,7mm	d/m		497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300
*	Ông nhựa uPVC - hệ Mét															
	Ông PVC-U phi 63 x 1,6	d/m	TCVN: 6151:1996	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
	Ông PVC-U phi 63 x 1,9	d/m		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Ông PVC-U phi 63 x 3,0	d/m		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
	Ông PVC-U phi 75 x 1,5	d/m		34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
	Ông PVC-U phi 75 x 2,2	d/m		48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600
	Ông PVC-U phi 75 x 3,6	d/m		76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300
	Ông PVC-U phi 90 x 1,5	d/m		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Ông PVC-U phi 90 x 2,7	d/m		70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
	Ông PVC-U phi 90 x 4,3	d/m		109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100
	Ông PVC-U phi 110 x 1,8	d/m		58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900
	Ông PVC-U phi 110 x 3,2	d/m		101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600
	Ông PVC-U phi 110 x 5,3	d/m		161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800
	Ông PVC-U phi 140 x 4,1	d/m		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
	Ông PVC-U phi 140 x 6,7	d/m		258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300
	Ông PVC-U phi 160 x 4,0	d/m		181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
	Ông PVC-U phi 160 x 4,7	d/m		213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200
	Ông PVC-U phi 160 x 7,7	d/m		338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600
	Ông PVC-U phi 200 x 5,9	d/m		331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900
	Ông PVC-U phi 200 x 9,6	d/m		525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600
	Ông PVC-U phi 225 x 6,6	d/m		417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200
	Ông PVC-U phi 225 x 10,8	d/m		663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
39	Ông Nhựa Tiền Phong			Cty Cổ Phần Nhựa Thiệu Niên Tiền Phong; Đ/c: KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương												
	Ông u.PVC phi 21 x 1,6mm	d/m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
	Ông u.PVC phi 27 x 1,8mm	d/m		12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
	Ông u.PVC phi 34 x 2,0mm	d/m		17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818
	Ông u.PVC phi 34 x 2,5mm	d/m		21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364
	Ông u.PVC phi 42 x 2,1mm	d/m		23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
	Ông u.PVC phi 49 x 2,5mm	d/m		27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091
	Ông u.PVC phi 60 x 2,8mm	d/m		45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182
	Ông u.PVC phi 90 x 2,9mm	d/m		70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727
	Ông u.PVC phi 90 x 3,8mm	d/m		91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182
	Ông u.PVC phi 114 x 3,2mm	d/m		99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545
	Ông u.PVC phi 114 x 3,8mm	d/m		117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
	Ông u.PVC phi 168 x 4,3mm	d/m		196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091
	Ông u.PVC phi 168 x 7,3mm	d/m		328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091
	Ông u.PVC phi 220 x 5,1mm	d/m		303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818
	Ông u.PVC phi 220 x 6,6mm	d/m		390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727
	Ông u.PVC phi 220 x 8,7mm	d/m		509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727
	Ông HDPE phi 200 x 11,9mm	d/m		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
	Ông HDPE phi 225 x 13,4mm	d/m		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
	Ông HDPE phi 250 x 14,8mm	d/m	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	
	Ông HDPE phi 280 x 16,6mm	d/m	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	
	Ông HDPE phi 630 x 37,4mm	d/m	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	
	Ông HDPE phi 630 x 46,3mm	d/m	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
	Ông HDPE phi 630 x 46,3mm	d/m	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
	Ông HDPE phi 630 x 57,2mm	d/m	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	
	Ông HDPE phi 710 x 42,1mm	d/m	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	
	Ông HDPE phi 710 x 52,2mm	d/m	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	
	Ông HDPE phi 800 x 47,4mm	d/m	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	
	Ông PP-R phi 20x2,3mm	d/m	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
	Ông PP-R phi 20x2,8mm	d/m	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	
	Ông PP-R phi 20x3,4mm	d/m	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	
	Ông PP-R phi 25x2,8mm	d/m	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	
	Ông PP-R phi 25x3,5mm	d/m	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	
	Ông PP-R phi 25x4,2mm	d/m	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	
	Ông PP-R phi 32x2,9mm	d/m	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	
	Ông PP-R phi 32x4,4mm	d/m	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	
	Ông PP-R phi 32x5,4mm	d/m	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	
	Ông PP-R phi 40x3,7mm	d/m	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	
	Ông PP-R phi 40x5,5mm	d/m	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
	Ông PP-R phi 40x6,7mm	d/m	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	
	Ông PP-R phi 50x4,6mm	d/m	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	
	Ông PP-R phi 50x6,9mm	d/m	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
	Ông PP-R phi 50x8,3mm	d/m	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	
	Ông PP-R phi 63x5,8mm	d/m	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	
	Ông PP-R phi 63x8,6mm	d/m	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	
	Ông PP-R phi 63x10,5mm	d/m	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng	
	Ông PP-R phi 75x6,8mm	d/m	Chịu nhiệt PPR	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	
	Ông PP-R phi 75x10,3mm	d/m		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	Ông PP-R phi 75x12,5mm	d/m		372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
	Ông PP-R phi 90x8,2mm	d/m		325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
	Ông PP-R phi 90x12,3mm	d/m		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
	Ông PP-R phi 90x15,0mm	d/m		556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
	Ông PP-R phi 110x10,0mm	d/m		521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
	Ông PP-R phi 110x15,1mm	d/m		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
	Ông PP-R phi 110x18,3mm	d/m		783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
	Ông PP-R phi 125x11,4mm	d/m		646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
	Ông PP-R phi 125x17,1mm	d/m		788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545
	Ông PP-R phi 125x20,8mm	d/m		1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545
	Ông PP-R phi 140x12,7mm	d/m		797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091
	Ông PP-R phi 140x19,2mm	d/m		959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545
	Ông PP-R phi 140x23,3mm	d/m		1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545
	Ông PP-R phi 160x14,6mm	d/m		1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727
	Ông PP-R phi 160x21,9mm	d/m		1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
	Ông PP-R phi 160x26,6mm	d/m		1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273
	Ông PP-R phi 180x16,4mm	d/m		1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818
	Ông PP-R phi 180x24,6mm	d/m		2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636
	Ông PP-R phi 180x29,0mm	d/m	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	
	Ông PP-R phi 200x18,2mm	d/m	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	
	Ông PP-R phi 200x27,4mm	d/m	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	
	Ông PP-R phi 200x33,2mm	d/m	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	
III	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN															
40	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO			D/c: 15/15 Phan Văn Hớn, KP 5, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, TP Hồ Chí Minh. (Bảng giá dây cáp điện, nhãn hiệu LION)												
*	Dây điện đơn cứng VC - 600V															
	VC-2 (1x1.6) - 600V	d/m	JIS C3307 (ruột đồng, cách điện)	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	
	VC-3 (1x2.0) - 600V	d/m		11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	
*	Dây điện đơn cứng VC - 450/750V															
	VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	d/m	TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện)	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	
	VC-10 (1x3.56) - 450/750V	d/m		34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	
*	Dây điện đơn mềm VC - 300/500V															
	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	
	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	d/m		3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	
	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	d/m		3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	
*	Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV															
	VCm-10 - 0.6/1kV	d/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	
	VCm-16 - 0.6/1kV	d/m		58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	
	VCm-25 - 0.6/1kV	d/m		87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	
	VCm-50 - 0.6/1kV	d/m		177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	
	VCm-70 - 0.6/1kV	d/m		247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	
	VCm-120 - 0.6/1kV	d/m		409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	
	VCm-185 - 0.6/1kV	d/m		630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	
	VCm-300 - 0.6/1kV	d/m		1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
*	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V															
	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338		
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	d/m		12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	
	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	d/m		20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	
	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	d/m		47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	
*	Dây điện đôi mềm VCcmd - 0.6/1kV															
	VCcmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1kV	d/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	
	VCcmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	d/m		8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	
	VCcmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	d/m		11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	
	VCcmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	d/m		18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V															
	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	
	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	d/m		10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	
	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	d/m		22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	
	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	d/m		34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V															
	VVCm-2x8 - 600V	d/m	JIS 3312 (2 lõi,	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV															
	VVCm-2x10 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	
	VVCm-2x16 - 0.6/1kV	d/m		137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	
	VVCm-2x25 - 0.6/1kV	d/m		209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	
	VVCm-2x35 - 0.6/1kV	d/m		286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V															
	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	
	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	d/m		20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	
	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	d/m		31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	
	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	d/m		47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV															
	VVCm-3x10 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	
	VVCm-3x16 - 0.6/1kV	d/m		203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	
	VVCm-3x25 - 0.6/1kV	d/m		305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV															
	VVCm-4x10 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	
	VVCm-4x16 - 0.6/1kV	d/m		266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	
	VVCm-4x25 - 0.6/1kV	d/m		402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV															
	VVCm-3x2,5+1x1,5 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	
	VVCm-3x4+1x2,5 - 0.6/1kV	d/m		62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	
	VVCm-3x6+1x4 - 0.6/1kV	d/m		94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	
	VVCm-3x10+1x6 - 0.6/1kV	d/m		152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	
	VVCm-3x16+1x10 - 0.6/1kV	d/m		239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	
	VVCm-3x25+1x16 - 0.6/1kV	d/m		363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	
	VVCm-3x35+1x16 - 0.6/1kV	d/m		479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	
*	Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 0.6/1kV															
	DuCV 2x6 - 0.6/1kV	d/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	
	DuCV 2x10 - 0.6/1kV	d/m		72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	
	DuCV 2x16 - 0.6/1kV	d/m		111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	
	DuCV 2x25 - 0.6/1kV	d/m		172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	
	DuCV 2x35 - 0.6/1kV	d/m		238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phù Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
41	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam			Đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.											
*	Cầu dao														
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái		38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái		45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	
	Cầu dao 2 pha: CD 30A-2P	đ/cái		44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 30A-2P	đ/cái		86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	
	Cầu dao 2 pha: CD 60A-2P	đ/cái		84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 60A-2P	đ/cái		106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái		52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái		82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	
	Cầu dao 3 pha: CD 60A-3P	đ/cái		99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	
	Cầu dao 3 pha đảo: CD 60A-3P	đ/cái		153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	
*	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V														
	VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	
	VC- 0,75(F 0,97) -300/500 V	đ/m		3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	
	VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V	đ/m		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	
*	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V														
	VC- 1,5 (Ø 1,38) - 450/750V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	
	VC- 2,5 (Ø 1,77) - 450/750V	đ/m		9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	
	VC- 4,0 (Ø 2,24) - 450/750V	đ/m		14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	
	VC- 6,0 (Ø 2,74) - 450/750V	đ/m		21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	
	VC- 10(Ø 3,56) - 450/750V	đ/m		36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	
*	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV														
	CVV-1 - 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	
	CVV-1,5 - 0,6/1 kV	đ/m		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	
	CVV-6,0- 0,6/1 kV	đ/m		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	
	CVV-25 - 0,6/1 kV	đ/m		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	
	CVV-50 - 0,6/1 kV	đ/m		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	
	CVV-95 - 0,6/1 kV	đ/m		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	
	CVV-150 - 0,6/1 kV	đ/m		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	
*	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV														
	CVV-2 x16- 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	
	CVV-2 x25- 0,6/1 kV	đ/m		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	
	CVV-2 x50- 0,6/1 kV	đ/m		378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	
	CVV-2 x70- 0,6/1 kV	đ/m		528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	
	CVV-2 x95- 0,6/1 kV	đ/m		723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	
	CVV-2 x150- 0,6/1 kV	đ/m		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	
	CVV-2 x185- 0,6/1 kV	đ/m		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	
*	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV														
	CVV-3 x16- 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	
	CVV-3 x50- 0,6/1 kV	đ/m		548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	
	CVV-3 x95- 0,6/1 kV	đ/m		1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	
	CVV-3 x120- 0,6/1 kV	đ/m		1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	
*	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V														
	CVV - 2x1,5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện)	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	
	CVV - 2x4 - 300/500V	đ/m		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	
	CVV - 2x10 - 300/500V	đ/m		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	
*	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V														
	CVV - 3x1,5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện)	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	
	CVV - 3x2,5 - 300/500V	đ/m		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	
	CVV - 3x6- 300/500V	đ/m		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	

Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án.

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
*	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V																Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án.
	CVV - 4x1.5 - 300/500V	d/m	Tiêu chuẩn TCVN	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640		
	CVV - 4x2.5 - 300/500V	d/m	6610-4 (4 lõi, ruột)	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840		
*	Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V																
	VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680		
	VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	d/m		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640		
	VCmo- 2x6-(2x4x12/0,3)-- 300/500V	d/m		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610		
*	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV)																
	VCmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV	d/m	Tiêu chuẩn TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660		
	VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	d/m		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570		
	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	d/m		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430		
	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	d/m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000		
	VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	d/m		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460		
*	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kv																
	CVV - 3x16+1x10 - 0,6/1kv	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590		
	CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kv	d/m		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690		
	CVV - 3x50+1x25 - 0,6/1kv	d/m		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940		
	CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kv	d/m		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200		
	CVV - 3x120+1x70 - 0,6/1kv	d/m		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750		
*	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1																
	CVV/DSTA-3x4+1x2,5	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp)	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880		
	CVV/DSTA-3x16+1x10	d/m		273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710			
	CVV/DSTA-3x50+1x25	d/m		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480			
	CVV/DSTA-3x240+1x120	d/m		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130			
*	Dây đồng trần xoắn																
	C-10	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 5064	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860		
	C-50	d/m		173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840		
*	Ông lườn dây điện																
	Ông lườn tròn F16 dài 2,9m	d/ống	BSEN 61386-21;	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420		
	Ông lườn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m	d/ống	BS4607; TCVN	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700		
42	Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái			Đ/c: KCN Biên Hòa, đường số 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai											Đơn giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải vào được trên địa bàn tỉnh Bình Phước đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VND		
	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kv	d/m	TCVN: 5935	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410		7.410	
	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kv	d/m		10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550		10.550	
	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kv	d/m		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100		17.100	
	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	d/m		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500		8.500	
	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	d/m		11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980		11.980	
	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	d/m		43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620		43.620	
	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	d/m		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400		9.400	
	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	d/m		13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220		13.220	
	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	d/m		46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590		46.590	
	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kv AS/NZS	d/m		5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490		5.490	
	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kv AS/NZS	d/m	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950			
	Cáp CV 4mm2 0.6/1kv AS/NZS	d/m	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540			
	Cáp CV 6mm2 0.6/1kv AS/NZS	d/m	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910			
	Cáp CV 10mm2 0.6/1kv AS/NZS	d/m	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930			
	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kv	d/m	TCVN: 5935	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890		7.890	
	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kv	d/m		11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830		11.830	
	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kv	d/m		16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820		16.820	
	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kv	d/m		23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720		23.720	
	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kv	d/m	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	d/m	TCVN: 6447	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	Đơn giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải vào được trên địa bàn tỉnh Bình Phước đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VNĐ		
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	d/m		12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220			
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	d/m		15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980			
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	d/m		21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110			
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	d/m		23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080			
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	d/m		30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700			
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	d/m		39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330			
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	d/m		54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450			
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	d/m		72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930			
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	d/m		97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250			
43	Cty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình		Đc: Số 06 đường Khương Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, Quận 7, Tp. HCM														
*	Cáp đồng trần																
	C 1.5	d/kg	TCVN:5064 & TCVN 6612	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235	359.235			
	C 2.5	d/kg		357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689	357.689			
	C 4	d/kg		356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681	356.681			
	C 6	d/kg		356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126	356.126			
	CF 10	d/kg		354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983	354.983			
	CF 16	d/kg		350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849	350.849			
	CF 25	d/kg		350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806	350.806			
	CF 35	d/kg		350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480	350.480			
	CF 50	d/kg		351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348	351.348			
*	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC-Cu/PVC-0,6/1kV																
	CV 1x16 (V-75)	d/m	AS/NZS 5000.1.2005	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	51.155	Giá bán lẻ trên địa bàn tỉnh Bình Phước		
	CV 1x25 (V-75)	d/m		79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302	79.302			
	CV 1x35 (V-75)	d/m		109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594	109.594			
	CV 1x50 (V-75)	d/m		149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910	149.910			
	CV 1x70 (V-75)	d/m		213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820	213.820			
	CV 1x95 (V-75)	d/m		296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744	296.744			
	CV 1x120 (V-75)	d/m		372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915	372.915			
	CV 1x150 (V-75)	d/m		463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443	463.443			
*	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC-Cu/PVC-0,6/1kV																
	CV 1x1.5 (V-75)	d/m		AS/NZS 5000.1.2005	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564	5.564		5.564	
	CV 1x2.5 (V-75)	d/m	8.958		8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	8.958	8.958			
	CV 1x4.0 (V-75)	d/m	14.275		14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	14.275	14.275			
	CV 1x6.0 (V-75)	d/m	20.741		20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	20.741	20.741			
	CV 1x10 (V-75)	d/m	33.520		33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	33.520	33.520			
*	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện PVC-																
	CVV 3x2.5+1x1.5	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113	39.113			
	CVV 3x4+1x2.5	d/m		59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105	59.105			
	CVV 3x6+1x4	d/m		82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362	82.362			
	CVV 3x10x1x6	d/m		126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812	126.812			
	CVV 3x16+1x10	d/m		194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514	194.514			
	CVV 3x25+1x16	d/m		300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450	300.450			
	CVV 3x35+1x16	d/m		395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545	395.545			
	CVV 3x35+1x25	d/m		424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838	424.838			
	CVV 3x50+1x25	d/m		552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090	552.090			
	CVV 3x50+1x35	d/m		585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047	585.047			

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
*	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE-Cu/XLPE/PVC-0.6/1kV																
	CXV 1x1.5	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625	6.625		
	CXV 1x2.5	d/m		9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	9.986	
	CXV 1x4	d/m		15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	15.378	
	CXV 1x6	d/m		21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	21.865	
	CXV 1x10	d/m		34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	34.541	
	CXV 1x16	d/m		53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	53.063	
	CXV 1x25	d/m		81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	
	CXV 1x35	d/m		112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	112.180	
	CXV 1x50	d/m		152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	152.705	
*	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0.6/1kV																
	CXV 2x1.5	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499	14.499		
	CXV 2x2.5	d/m		21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	21.586	
	CXV 2x4	d/m		32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	32.652	
	CXV 2x6	d/m		47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	47.893	
	CXV 2x10	d/m		73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	73.729	
	CXV 2x16	d/m		111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	111.795	
	CXV 2x25	d/m		171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	171.797	
	CXV 2x35	d/m		234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	234.787	
*	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0.6/1kV																
	CXV 3x1.5	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267	22.267		
	CXV 3x2.5	d/m		32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	32.295	
	CXV 3x4	d/m		48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	48.989	
	CXV 3x6	d/m		68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	68.966	
	CXV 3x10	d/m		107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	107.805	
	CXV 3x16	d/m		163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	163.055	
	CXV 3x25	d/m		252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	252.604	
	CXV 3x35	d/m		345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	345.023	
	CXV 3x50	d/m		469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	469.087	
*	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0.6/1kV																
	CXV 3x2.5+1x1.5	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467	38.467		
	CXV 3x4+1x2.5	d/m		58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	58.555	
	CXV 3x6+1x4	d/m		83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	83.445	
	CXV 3x10+1x6	d/m		128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	128.329	
	CXV 3x16+1x10	d/m		198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	198.080	
	CXV 3x25+1x16	d/m		304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	304.135	
	CXV 3x35+1x16	d/m		396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	
	CXV 3x35+1x25	d/m		426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	426.457	
	CXV 3x50+1x25	d/m		550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	550.460	
	CXV 3x50+1x35	d/m	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384	581.384		
*	Cáp điện kế 2 ruột bọc cách điện XLPE- Cu/XLPE/PVC-0.6/1kV																
	MULLER 2x4.0	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326	40.326		
	MULLER 2x6.0	d/m		55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	55.239	
	MULLER 2x10	d/m		81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	81.487	
	MULLER 2x16	d/m		120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	120.573	
	MULLER 2x25	d/m		182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	182.015	

Giá bán lẻ trên địa bàn tỉnh Bình Phước

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
*	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện- XLPECu/XLPE/PVC-0.6/1kV																
	DSTA 3x2.5+1x1.5	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	47.714	Giá bán lẻ trên địa bàn tỉnh Bình Phước
	DSTA 3x4.0+1x2.5	d/m		68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	68.627	
	DSTA 3x6.0+1x4.0	d/m		93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	93.660	
	DSTA 3x10+1x6.0	d/m		139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	139.790	
	DSTA 3x16+1x10	d/m		211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	211.084	
	DSTA 3x25+1x16	d/m		318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	318.138	
	DSTA 3x35+1x16	d/m		411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	411.899	
	DSTA 3x35+1x25	d/m		443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	443.362	
	DSTA 3x50+1x25	d/m		568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	568.060	
	DSTA 3x50+1x35	d/m		601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	601.344	
*	Dây xấp dính - Cu/PVC-250V																
	VCmD 2x0.5	d/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	4.164	Giá bán lẻ trên địa bàn tỉnh Bình Phước
	VCmD 2x0.75	d/m		5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965	5.965		
	VCmD 2x1.0	d/m		7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483	7.483		
	VCmD 2x1.5	d/m		10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546	10.546		
	VCmD 2x2.5	d/m		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000		
*	Dây đơn mềm Điện áp 300/500V																
	VCSF 1x0.5	d/m	TCVN 6610-3/ IEC 60227-3	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	2.058	Giá bán lẻ trên địa bàn tỉnh Bình Phước
	VCSF 1x0.75	d/m		2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951	2.951		
	VCSF 1x1.0	d/m		3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656	3.656		
*	Dây đơn mềm Điện áp 450/750V																
	VCSF 1x1.5	d/m	TCVN 6610-3/ IEC 60227-3	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	5.219	Giá bán lẻ trên địa bàn tỉnh Bình Phước
	VCSF 1x2.5	d/m		8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484	8.484		
	VCSF 1x4.0	d/m		13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465	13.465		
	VCSF 1x6.0	d/m		20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600		
	VCSF 1x10.0	d/m		36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439	36.439		

* Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.